TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP

Số: 174/BCTH- CTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội qúi I năm 2023

Năm 2023 là năm thứ 3, năm bản lề có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của Tỉnh. Tình hình Kinh tế - xã hội Tỉnh ta trong 3 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, lạm phát ở nhiều nền kinh tế lớn của thế giới vẫn ở mức cao, xung đột giữa Nga và U-crai-na vẫn tiếp diễn tạo ra ảnh hưởng nặng nề đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Giá các loại hàng hóa cơ bản trên thị trường thế giới vẫn ở mức cao, đặc biệt là giá năng lượng, tạo áp lực lớn đến lạm phát; kinh tế thế giới tăng trưởng chậm trong các năm 2020-2022; cạnh tranh kinh tế giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục gay gắt. Ở trong nước kinh tế Việt Nam trong năm 2022 tuy tăng trưởng nhưng đã có dấu hiệu giảm tốc ở quí cuối năm: sản xuất công nghiệp và xuất khẩu tăng trưởng gặp nhiều khó khăn; hoạt động của doanh nghiệp trong nước có dấu hiệu suy giảm; người lao động bị mất việc hoặc giảm, giãn giờ làm tăng.

Tuy có nhiều khó khăn khi thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 nhưng trong năm Tỉnh cũng có những thuận lợi trong sản xuất kinh doanh: GRDP năm 2022 tăng trưởng ở mức cao, sự cải thiện môi trường sản xuất - kinh doanh qua việc thực hiện cải cách các thủ tục hành chính của chính quyền các cấp, các hiệp định thương mại tự do (FTA) được ký kết với các nước phát huy tác dụng; sự đồng hành của chính quyền với doanh nghiệp và người dân trong phát triển sản xuất - kinh doanh; tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, giá một số nông sản của Tỉnh tương đối ổn định, tiêu thụ tốt … Tất cả điều này đã tác động lên nền kinh tế của Tỉnh trong các tháng đầu năm 2023. Gặp nhiều khó khăn nhưng kinh tế của Tỉnh trong các tháng đầu năm 2023 vẫn duy trì được sự tăng trưởng mà biểu hiện rõ nét nhất là so cùng kỳ năm trước thu ngân sách ước tăng 15,07%; chỉ số sản xuất công nghiệp của Tỉnh qúi I-2023 ước tính tăng 7,51%; Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 8,92%; Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 13,21%. Tình hình cụ thể các ngành, các lĩnh vực như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

1. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách trong 03 tháng đầu năm 2023 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu có tăng trưởng rất cao do các chính sách hỗ trợ về thuế của nhà nước về Covid-19 hết hiệu lực trở lại bình thường. Chi ngân sách đã đáp ứng được các khoản chi cần thiết, trong đó có chi cho đầu tư phát triển.

Huy động vốn và dư nợ tín dụng đến cuối tháng 3-2023 so với cuối năm 2022 tăng nhẹ.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 3 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.514.684 triệu đồng, so với dự toán cả năm đạt 33,13%; Thu nội địa ước đạt 2.477.184 triệu đồng, đạt 33,30% dự toán; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 37.500 triệu đồng, đạt 25,00% dự toán năm. Một số khoản thu nội địa đạt tỷ lệ thu cao so với dự toán năm là: Thu xổ số kiến thiết 30,78%; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh 57,32%; Thu tiền sử dụng đất 31,37%; Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài 36,61%.

Chi ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2023 đã đáp ứng được các nhu cầu chi thiết yếu của Tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn xã... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2023 đạt 3.963.671 triệu đồng, trong đó chi cân đối ngân sách 3.297.884 triệu đồng. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 890.250 triệu đồng, đạt 25,00% dự toán năm; Chi thường xuyên đạt 2.407.124 triệu đồng, đạt 25,73% dự toán năm.

Nhìn chung trong những tháng đầu năm ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của bộ máy Nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội ...

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tỉnh (ước thực hiện đến 31-3-2023) ước đạt 62.900 tỷ đồng, tăng 1.280 tỷ đồng (tăng 2,08%) so với cuối năm 2022;

Dư nợ cho vay (ước thực hiện đến 31-3-2023) đạt 96.800 tỷ đồng, tăng 2.572 tỷ đồng (tăng 2,73%) so với cuối năm 2022. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Phát triển nông nghiệp, nông thôn (59.451 tỷ đồng), cho vay xuất khẩu (1.785 tỷ đồng), Cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (11.950 tỷ đồng).

2. Sản xuất Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong 3 tháng đầu năm chủ yếu là tập

trung chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông xuân. Tính đến 15-03-2023 ước tính diện tích lúa Đông xuân đã thu hoạch là 147.673 ha với sản lượng thu hoạch 1.061.869 tấn.

a. Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân năm 2022-2023*:* Đến ngày 17 tháng 3 năm 2023, toàn Tỉnh đã xuống giống được 190.171 ha, tăng 0,48% so với cùng kỳ vụ Đông xuân 2021-2022, so với kế hoạch đạt 99,3% (kế hoạch xuống giống 191.500 ha). Nhìn chung các trà lúa đều phát triển tốt, hầu hết đang ở giai đoạn trổ chín và thu hoạch. Đến nay đã thu hoạch 147.673 ha, bằng 125,81% so với cùng kỳ; năng suất trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 71,91 tạ/ha, giảm (-1,79 tạ/ha so cùng kỳ). Các huyện có diện tích lúa cơ bản đã thu hoạch xong là huyện Tháp Mười và huyện Cao Lãnh, các huyện, thành phố còn lại đang trong thời kỳ thu hoạch rộ, dự kiến số diện tích lúa Đông xuân còn lại sẽ được thu hoạch xong trong nửa đầu tháng 04-2023.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2022-2023 đã xuống giống với diện tích 12.340 ha, tăng 211,3 ha so với cùng kỳ năm trước (tăng 1,74%). Các loại hoa màu xuống giống gồm: Bắp 1.310 ha; Khoai lang 139 ha; Đậu các loại 109 ha; Rau dưa các loại 5.222 ha. Đến nay hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2022-2023 đã thu hoạch được 8.320 ha, sản lượng đạt 69.234 tấn, tăng 16,03% so cùng kỳ.

Vụ Hè thu năm 2023: Đến ngày 17/3, toàn Tỉnh xuống giống 70.071 ha lúa vụ Hè thu, đạt 37,5% so với kế hoạch xuống giống (kế hoạch 186.900 ha); các loại cây trồng ngắn ngày khác 3.386 ha. Trên diện tích đã xuống giống lúa chủ yếu đang giai đoạn mạ - trổ chín.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa

+ Bọ trĩ: Diện tích nhiễm nhẹ 50 ha, trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh với số lượng 2.500 – 5.000 con/m^2;

+ Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 80 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh với số lượng 25-50 con/m^2;

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 50 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, tỷ lệ bệnh 5 - 10 %.

+ Bệnh lem lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm nhẹ 380 ha, trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh 5-10%;

Ngoài ra các đối tượng khác như: Chuột, bọ trĩ, bệnh đạo ôn cổ bông,

bệnh lem lép hạt xuất hiện rải rác hoặc gây hại ở mức nhẹ.

Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng:

+ Trên hoa màu: Sâu bệnh hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

+ Trên cây ăn trái: Cây có múi: Sâu đục thân, Nhện, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ xuất hiện gây hại nhẹ. Xoài: bọ trĩ, bệnh thán thư xuất hiện gây hại nhẹ.

+ Trên hoa kiểng: bọ trĩ, nhện đỏ trên hoa hồng xuất hiện rải rác.

b. Về chăn nuôi:

Tính tới hiện tại trên địa bàn Tỉnh ước tính số lượng đầu con đàn gia súc, gia cầm đều tăng so với cùng kỳ, do giá cả đầu ra hiện nay tương đối thuận lợi cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng, sẽ làm cho công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn trở nên phức tạp, vì vậy cần có các giải pháp thực hiện phòng, chống dịch, rà soát, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh; thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch dịch theo khuyến cáo của ngành chuyên môn để ngăn ngừa dịch bệnh nguy hiểm có thể xảy ra.

Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn Tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại xã Tân Phú, huyện Thanh Bình. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi Thú y Thủy sản phối hợp với Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Thanh Bình xác minh tình hình dịch bệnh động vật và tiêu hủy theo đúng quy định, đồng thời giám sát, theo dõi công tác vệ sinh, tiêu độc khử trùng, thường xuyên kiểm tra hố chôn để đảm bảo vệ sinh môi trường. Tổng số lượng heo bị tiêu hủy là 33 con với tổng trọng lượng 1.384kg (Trong đó: 602kg heo thịt và 782kg heo nái – đực).

Về công tác tiêm phòng trên gia cầm; Tiêm phòng cúm đợt I/2023 (từ ngày 01-01-2023 đến ngày 15-3-2023) tiêm phòng được 110.930 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 17,53% tổng đàn, 2.484.876 con vịt mũi 1 đạt 51,64 % tổng đàn, 16.573 con gà mũi 2 đạt 18,26 % tổng đàn, 378.222 con vịt mũi 2 đạt tỷ lệ 27,82% tổng đàn.

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: trong tháng đã cấp cho các huyện, thành phố 240 lít thuốc tiêu độc sát trùng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 1.040 lít thuốc tiêu độc sát trùng để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

3. Ngành Lâm nghiệp:

Ngành lâm nghiệp hiện tại chủ yếu tập trong vào công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng. UBND Tỉnh yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Tam Nông và Tân Hồng là các địa phương có diện tích Rừng lớn, chỉ đạo lực lượng kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra việc triển khai công tác PCCC rừng tại các chủ rừng, thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mùa khô, nên trong 3 tháng đầu năm 2023 không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng.

Ước tính sản lượng Quí I-2023 Gỗ khai thác đạt 23.593 m3, tăng 13,19% so với cùng kỳ, Củi khai thác 74.362 ste, tăng 18,59% so cùng kỳ. Số vụ cháy Rừng trong Quí I-2023 không xảy ra trường hợp nào, đây cũng là kết quả tuyên truyền trong cộng đồng dân cư ven rừng nâng cao ý thức bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nhất là trong những tháng cùa mùa khô.

4. Ngành Thủy sản:

Tình hình nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản của Tỉnh có chiều hướng diễn biến tích cực trở lại sau thời gian trầm lắng từ cuối năm 2022 đến hết tháng 02-2023.

Ước tính quý I-2023, diện tích nuôi trồng thuỷ sản đạt 3.599 ha, giảm 5,04% so với cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 108.981 tấn, tăng 6,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích nuôi cá tra thâm canh ước đạt 1.317 ha, tăng 4,19% so với cùng kỳ, sản lượng thu hoạch ước đạt 80.378 tấn, tăng 8,72% so với cùng kỳ năm trước; diện tích thả nuôi tôm ước đạt 389 ha, giảm 40,67% so với cùng kỳ, sản lượng thu hoạch đạt 1.135 tấn, tăng 2,25% so với cùng kỳ.

Giá cá tra nguyên liệu tăng trở lại từ cuối tháng 02-2023 do nhu cầu tăng lên sau khi thị trường Trung Quốc nới lỏng công tác kiểm soát dịch bệnh Covid-19. Dự báo trong thời gian tới tình hình xuất khẩu thủy sản chế biến (cá tra) sẽ khả quan hơn nhờ sự mở của của thị trường Trung Quốc và lạm phát lắng dịu ở các nước trên thế giới.

5. Sản xuất Công nghiệp và phát triển doanh nghiệp:

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh vẫn duy trì được tăng trưởng trong qúi I-2023. Chỉ số sản xuất công nghiệp trong ba tháng đầu năm 2023 tăng trưởng

7,51% so với cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm công nghiệp chính có tăng trưởng so cùng kỳ: Cá philê đông lạnh tăng 10,81%; Gạo xay xát tăng 17,63%; Thức ăn thủy sản 5,49%; Áo quần các loại tăng 19,43%.

5.1. Sản xuất Công nghiệp

So với tháng trước, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 3-2023 tăng 22,60%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 53,71%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,37%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 32,24%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 7,73%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước: Cát khai thác (+52,89%); Cá philê đông lạnh (+24,28%); Gạo xay xát, lau bóng (+18,57%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+10,70%); Thức ăn thủy sản (+21,48%); Áo quần các loại (+16,01%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+41,94%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+22,14%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+6,48%); Bê tông tươi (+8,39%); Bia (+40,27%); Nước sản xuất (+8,42%).

Tính chung quý I-2023, chỉ số IIP ước tăng 7,51%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 50,59%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,80%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 3,50%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 6,12%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 3 tháng đầu năm 2023 của một số ngành chủ yếu cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,61%; Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 87,51%; Sản xuất trang phục tăng 26,63%; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 55,36%.

Theo đó, *các sản phẩm chủ lực* cũng có sản lượng sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước: Cá philê đông lạnh tăng 10,81%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 17,63% so với tháng trước; Thức ăn thủy sản tăng 5,49%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 87,51%; Áo quần các loại tăng 19,43%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 55,32%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 55,39%.

Các sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm so với quý I-2022 gồm: Cát khai thác (-47,93%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (-14,96%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (-41,11%); Bê tông tươi (-7,23%); Bia (-20,24%).

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 3-2023 so với tháng trước tăng 1,27%, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 3,02%. Trong

đó ngành Khai khoáng giảm 1,57% so với cùng kỳ; Chế biến chế tạo tăng 1,35% so với tháng trước nhưng giảm 3,25% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước ổn định so với tháng trước, giảm 0,68% so với cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,39% so với tháng trước và tăng 3,18% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung quý I-2023, số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp giảm 2,88%. Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 10,72% lao động so với cùng kỳ năm trước, doanh nghiệp FDI giảm 1,05% lao động so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước và so với tháng 3-2022, *Chỉ số tiêu thụ (CSTT)* ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng cao, *chỉ số tồn kho (CSTK)* tăng thấp hơn CSTT, cụ thể:

- So với tháng trước: CSTT tăng 16,84%, CSTK tăng 2,59%;

- So với tháng 3-2022: CSTT tăng 14,68%, CSTK tăng 9,14%.

Tính chung quý I-2023, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 02-2023, tỉnh Đồng Tháp có 57 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 304.177 triệu đồng. Trong đó: 02 DNTN với tổng vốn đăng ký 600 triệu đồng, 53 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 293.298 triệu đồng, 02 CTCP với tổng vốn đăng ký 10.279 triệu đồng.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có 88 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 537.577 triệu đồng. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 02 DNTN với tổng vốn đăng ký 600 triệu đồng, 82 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 476.798 triệu đồng, 04 CTCP với tổng vốn đăng ký 60.179 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 02 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 3.500 triệu đồng, 26 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 157.900 triệu đồng, 60 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 376.177 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 02 tháng đầu năm 2023 là 171 doanh nghiệp, tăng 31 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 57 doanh nghiệp, giảm 56 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 18 doanh nghiệp, giảm 23 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022.

5.3. Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp chế biến chế tạo cho thấy tình hình lạc quan của các doanh nghiệp: có 82,50% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD trong quý I-2023 ổn định và tốt hơn quý trước (55,0% đánh giá tốt hơn, 27,5% đánh giá ổn định), chỉ 17,5% doanh nghiệp đánh giá tình hình khó khăn hơn.

Nhận định về tình hình SXKD quý II-2023 so với quý I-2023: có 87,50% doanh nghiệp đánh giá tình hình sẽ ổn định và tốt hơn (56,25% đánh giá tốt hơn, 31,25% đánh giá ổn định), có 12,5% doanh nghiệp đánh giá tình hình khó khăn hơn.

6. Vốn đầu tư - xây dựng:

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ba tháng đầu năm 2023 đạt mức tăng trưởng 8,92% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu phát triển thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương quản lý tăng 45,93%, vốn đầu tư do trung ương và địa phương quản lý tăng 40,25% so với cùng kỳ năm trước. Giá vật liệu xây dựng biến động trong thời gian qua đã ảnh hưởng đến đầu tư và xây dựng của Tỉnh.

6.1. Vốn đầu tư phát triển thực hiện toàn xã hội:

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong quý I-2023 ước thực hiện được 5.116.939 triệu đồng, tăng 8,92% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 3.883.422 triệu đồng, chiếm 75,89%, tăng 14,02% so với cùng kỳ; vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 1.042.239 triệu đồng, chiếm 20,37%, tăng 8,93% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.261 triệu đồng, chiếm 0,22%, giảm 88,63% so với quý I-2022.

Vốn đầu tư phát triển qúi I-2023 tăng không cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân: Giá vật liệu xây dựng biến động nên các nhà đầu tư điều chỉnh tốc độ đầu tư; ngân hàng hạn chế nguồn vốn cho các hoạt động bất động sản; tình hình kinh tế khó khăn nên các nhà đầu tư giãn, hoãn hoặc kéo dài thời gian đầu tư.

6.2. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý:

Trong tháng 3-2023, *vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý* trên địa bàn tỉnh ước đạt 440.970 triệu đồng, so với tháng trước tăng 7,91%, so với cùng kỳ năm trước tăng 47,19%; bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 47.810 triệu đồng, tăng 7,32% so với tháng trước và tăng 40,44% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 1.113.339 triệu đồng, tăng 7,98% so với tháng trước và tăng 48,06% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 369.600 triệu đồng, tăng 8,57% so với

tháng trước và tăng 54,34% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 45.310 triệu đồng, tăng 4,82% so với tháng trước và tăng 34,98% so với cùng kỳ.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 1.248.017 triệu đồng, tăng 40,25% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 134.678 triệu đồng, tăng 6,12% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 1.113.339 triệu đồng, tăng 45,93% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước tăng cao trong các tháng đầu năm 2023 chủ yếu là do Tỉnh tăng cường công tác chỉ đạo, đốc thúc giải ngân vốn đầu tư công nhằm mục đích hoàn thành cao nhất tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2023.

6.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý **t**rong tháng 3-2023 ước đạt 393.160 triệu đồng, tăng 7,98% so với tháng trước và tăng 48,06% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 280.460 triệu đồng, tăng 7,50% so với tháng trước và tăng 48,67% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 112.700 triệu đồng, tăng 9,21% so với tháng trước và tăng 46,55% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.113.339 triệu đồng, tăng 45,93% so với cùng kỳ, đạt 18,62% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 797.019 triệu đồng, tăng 45,90% so với cùng kỳ, đạt 18,63% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 316.320 triệu đồng, tăng 45,99% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 18,59% kế hoạch năm.

6.4. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh:

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 3-2023 như sau:

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 335.291 triệu đồng, đạt 15,38% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 3-2023 ước đạt 180.171/912.326 triệu đồng, đạt 19,75% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 3-2023 ước đạt 233.746/328.157 triệu đồng, đạt 71,23% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến tháng 3-2023 được 250.854 triệu đồng, đạt 25,29% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng đã hoàn thành toàn bộ công tác đo đạc đất, kiểm đếm tài sản trên đất. Dự án thành phần 2 (11,43 km thuộc tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Tiền Giang) với tổng mức đầu tư khoảng 2.246 tỉ đồng, hiện đã tiếp nhận 231 cọc giải phóng mặt bằng. Địa phương đang tiến hành công tác giải phóng mặt bằng nhằm kịp bàn giao chủ đầu tư vào quý II/2023, dự kiến khởi công 30-4-2023.

6.5. Giá trị sản xuất ngành xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá so sánh 2010) trên địa bàn trong quý I năm 2023 ước đạt 2.524.690 triệu đồng, tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chủ yếu là công trình nhà ở với giá trị sản xuất 1.545.369 triệu đồng, tăng 9,48% so với cùng kỳ năm trước. Tính theo giá thực tế, giá trị sản xuất ngành xây dựng trong quý I-2023 ước đạt 4.223.739 triệu đồng tăng 7,83% so với cùng kỳ năm 2022.

7. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ trong quí I-2023 có mức tăng trưởng khá cao (tăng 16,16%) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 13,21%. Một phần nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa có mức tăng trưởng cao khi so quí I-2022 là do hoạt động thương mại - dịch vụ trong quí I-2022 chưa hoàn toàn hồi phục sau dịch bệnh Covid-19.

7.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 3-2023 ước đạt 10.695 tỷ đồng, tăng 0,57% so với tháng trước và tăng 16,61% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu hoạt động thương mại tháng 3-2023 ước tính đạt 8.364 tỷ đồng, tăng 0,93% so với tháng trước, tăng 14,62% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các nhóm hàng đều có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm tăng 7,16%; Hàng may mặc tăng 13,15%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 57,24%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 53,88%; Nhiên liệu khác tăng 14,64% …

Hoạt động khách sạn nhà hàng ước tính doanh thu tháng 03-2023 đạt 1.588 tỷ đồng, tăng 1,46% so với tháng 02 năm 2023 và tăng 32,36% so với cùng kỳ năm 2022.

Tương tự khách sạn nhà hàng, hoạt động du lịch lữ hành tháng 3-2023 ước tính doanh thu đạt 2.895 triệu đồng tăng 2,84% so với tháng trước và bằng 300,0% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 03 năm 2022 ước đạt 740.180 triệu đồng bằng 94,97% so với tháng trước và tăng 9,76% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ quí I-2023 ước đạt 32.061 tỷ đồng, tăng 16,16% so với cùng kỳ năm 2022. So với cùng kỳ năm trước hầu hết các ngành đều tăng trưởng khá, mức tăng cụ thể sau: Thương mại ước đạt 25.142 tỷ đồng tăng 13,21%; Khách sạn – nhà hàng ước đạt 4.704 tỷ đồng tăng 29,39%; Du lịch, lữ hành ước đạt 8,6 tỷ đồng, bằng 308,64% ; Dịch vụ ước đạt 2.206 tỷ đồng tăng 25,71%.

Nhìn chung hoạt động thương mại - dịch vụ trong Quí I-2023, là quí có nhiều ngày lễ tết nên thị trường hàng hóa phục vụ đa dạng, phong phú. Tại các hệ thống siêu thị nhiều chương trình khuyến mãi, kích cầu giúp người tiêu dùng tiếp cận hàng hóa chất lượng, giá cả phù hợp đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân. Tuy nhiên, sức mua hiện đang có xu hướng chậm lại do người dân thắt chặt chi tiêu. Dự kiến trong quí II-2023, các doanh nghiệp đi vào ổn định, việc làm và thu nhập của người lao động được cải thiện, sức tiêu dùng hàng hóa dịch vụ sẽ tăng lên đáng kể trong nửa cuối năm.

7.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động ngành dịch vụ vận tải trong quí I-2023 chủ yếu đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão cả về hàng hóa và hành khách, khối lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 3-2023 ước tính 3.150 ngàn người, tăng 1,03% so với tháng trước và bằng 181,34% so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 3-2023 đạt 836 ngàn tấn, tăng 1,18% so với tháng trước và tăng 7,90% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách luân chuyển tháng 3-2022 ước tính đạt 70.919 ngàn hành khách/km tăng 1,10% so với tháng trước và bằng 180,79% so với cùng kỳ năm 2022. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 3-2023 ước đạt 77.595 ngàn tấn/km tăng 1,30% so với tháng trước và tăng 5,30% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung trong quí I-2023, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 9.437 ngàn lượt hành khách, bằng 147,40% so với cùng kỳ, khối lượng hành

khách luân chuyển ước đạt 212.803 ngàn hành khách/km bằng 177,72% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 2.507 ngàn tấn/km, tăng 7,68% so với cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 232.204 ngàn tấn/km tăng 7,57 % so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3-2023 ước tính đạt 236.650 triệu đồng tăng 1,13% so với tháng trước và tăng 39,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 114.358 triệu đồng tăng 1,29% so với tháng trước và bằng 203,41% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 105.796 triệu đồng tăng 1,13% so với tháng trước và tăng 6,56% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 16.495 triệu đồng, tăng 0,03% so với tháng trước và tăng 18,93% so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp quí I-2023 ước đạt 713.357 triệu đồng, bằng 140,20% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vận tải hành khách ước đạt 344.451 triệu đồng bằng 206,18% so với cùng kỳ năm trước,vận tải hàng hóa ước đạt 319.434 triệu đồng tăng 6,33% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 49.472 triệu đồng tăng 19,70% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, ngành vận tải hàng hóa của Tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh. Việc giá xăng dầu biến động nhiều trong thời gian qua đã ảnh hưởng tới giá cả và sản lượng của ngành vận tải.

7.3. Khách lưu trú:

Trong Quí I-2023, ngành du lịch Đồng tháp đã triển khai nhiều giải pháp phục hồi du lịch, tổ chức thành công chuỗi sự kiện văn hoá - du lịch với quy mô cấp tỉnh, cấp khu vực, từng bước đẩy mạnh phát triển du lịch, góp phần tạo dựng hình ảnh tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2021 – 2025.

Lượt khách lưu trú trong tháng 03-2023 ước đạt trên 155 ngàn lượt khách tăng 1,47% so với tháng trước, tăng 49,58% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 03 tháng đầu năm 2023 đạt 463 ngàn lượt khách, bằng 172,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 463 ngàn lượt khách lưu trú thì có 236 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 51% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 03-2023 ước đạt 107.980 ngày khách tăng 1,46% so với tháng trước và tăng 30,70% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 03 tháng đầu năm ước đạt 322.381 ngày khách tăng 54,25 % so với cùng kỳ năm 2022.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 03-2023 ước đạt 1.931 lượt khách tăng 2,44% so với tháng trước và bằng 388,92% so cùng kỳ năm 2022. Tính chung 03 tháng đầu năm 2023 ước đạt 5.747 lượt khách bằng 443,10% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 3-2023 ước đạt 3.875 ngày khách tăng 2,81% so với tháng trước và bằng 340,05% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 3 tháng đầu năm ước đạt 11.518 ngày khách bằng 411,81% so với cùng kỳ năm 202.

Nhìn chung, hoạt động du lịch được tiếp tục đổi mới đầu tư phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với sản phẩm OCOP. Các khu điểm du lịch tích cực đầu tư nhiều sản phẩm dịch vụ mới gắn với nâng cao chất lượng phục vụ, mang đến cho du khách những những trải nghiệm trọn vẹn. Bên cạnh đó, nhiều địa điểm du lịch Đồng Tháp được đông đảo du khách yêu thích và lựa chọn trong dịp lễ, Tết ... nên trong Quí I-2023 lượng khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan, du lịch Đồng Tháp tăng lên đáng kể.

8. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Hoạt động xuất nhập khẩu của Tỉnh trong quí I-2023 gặp nhiều khó khăn do lạm phát của kinh tế thế giới, chiến tranh Nga - Ukraina ... Ước tính trong 3 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất khẩu giảm 24,85%, kim ngạch nhập khẩu chỉ tăng 1,75% so với cùng kỳ năm 2022.

8.1. Hoạt động xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 3-2023, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 104.065 ngàn USD, tăng 1,94% so với tháng trước nhưng giảm 31,80% với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,25% ; Kinh tế tư nhân tăng 1,20%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 11,35%. So với cùng kỳ năm trước các thành phần kinh tế đều giảm, với mức giảm sau: Kinh tế nhà nước có kim ngạch xuất khẩu giảm 5,84%; Kinh tế tư nhân giảm 40,59%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm 17,79%.

Nếu xem xét theo mặt hàng trong tháng 3-2023, ước tính tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước. Trong đó: Mặt hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 0,84% và sản lượng tăng 1,02%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 7,48% và sản lượng tăng 8,05%. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước thì trong tháng 3-2022 tất cả các mặt hàng xuất khẩu chính của Tỉnh đều giảm về giá trị và sản lượng, ngoại trừ mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 34,91% và sản lượng tăng 35,77%.

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trong quí I-2023 của Tỉnh đạt 301.416 ngàn USD, bằng 75,15% so với cùng kỳ năm 2022. Hai mặt hàng chủ lực Tỉnh là thủy sản và gạo có diễn biến trái chiều nhau: Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất giảm 47,46% và sản lượng xuất giảm 45,70%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 21,63% và sản lượng xuất tăng 11,59%.

Với mặt hàng gạo xuất khẩu của Tỉnh trong quí I-2023 có mức tăng trưởng tương đối cao, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 56.876 ngàn USD với khối lượng 100.434 tấn, tăng 21,63% về kim ngạch và 11,59% về lượng xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân xuất khẩu gạo tăng là do nhu cầu nhập khẩu của các thị trường truyền thống như Philippines, Trung Quốc, châu Phi... tăng cao. Bên cạnh những bất ổn về kinh tế, chính trị và tình trạng hạn hán tại các nước Mỹ, châu Âu, Trung Quốc làm cho nhu cầu dự trữ lương thực tăng lên.

Với mặt hàng Thủy sản đông lạnh xuất khẩu của Tỉnh trong quí I-2023 có mức giảm 47,46% về giá trị và 45,70% về sản lượng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 114.981 ngàn USD, khối lượng xuất 41.936 tấn. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đông lạnh giảm mạnh do ảnh hưởng của lạm phát ở các thị trường nhập khẩu chính cùng với việc chậm mở cửa của thị trường Trung quốc do thực hiện chính sách zero Covid-19.

Cán cân thương mại thực hiện trong Quí I-2023 của tỉnh ước tính xuất siêu 146.846 ngàn USD.

8.2. Hoạt động nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 3-2023 ước đạt 54.755 ngàn USD, tăng 0,68% so với tháng trước, bằng 86,61% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu cũng có sự biến động, ngoài Hàng khác có giá trị nhập khẩu giảm, các mặt hàng còn lại đều có giá trị nhập khẩu chủ yếu đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Mặt hàng nhập khẩu chính trong tháng 3-2023 vẫn là xăng, dầu với kim ngạch nhập khẩu ước đạt 42.761 ngàn USD và khối lượng nhập 50.460 tấn; tăng 0,50% về giá trị nhập và tăng 0,56% về khối lượng nhập so với tháng trước. Nếu so với cùng kỳ năm trước, giá trị nhập mặt hàng xăng dầu tăng 5,08% và khối lượng nhập tăng 39,27%. Nguyên nhân làm mặt hàng xăng dầu tăng cao về khối lượng nhập nhưng thấp về giá trị nhập so với cùng kỳ năm trước là do sự biến động mạnh của giá xăng dầu thế giới.

Tổng trị giá hàng nhập khẩu quí I-2023 ước tính 154.570 ngàn USD, bằng 101,75% so với cùng kỳ năm 2022. Nếu xét theo thành phần kinh tế thì kinh tế nhà nước có giá trị nhập khẩu tăng 40,77%; kinh tế tư nhân có giá trị nhập khẩu

bằng 45,32%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bằng 64,97%. Nếu tính theo mặt hàng nhập khẩu thì xăng dầu tăng 52,71% về khối lượng và tăng 41,33% về giá trị; Nguyên, phụ liệu sản xuất tân dược tăng 109,58% về giá trị; Nguyên, phụ liệu dệt may tăng 4,05% về giá trị và Hàng hóa khác có giá trị nhập giảm 83,83%. Nguyên nhân Hàng hóa khác giảm sâu so với cùng kỳ chủ yếu là do Doanh nghiệp hạn chế nhập khẩu phân bón và nguyên liệu sản xuất để giải phóng lượng hàng tồn kho.

9. Giá cả thị trường:

9.1. Giá cả thị trường

Từ đầu năm 2023, giá bán lẻ xăng, dầu trong nước điều chỉnh tăng, giảm do tác động của diễn biến giá thế giới. Ngày 21-3-2023 giá bán các loại xăng dầu đượcc điều chỉnh giảm, cụ thể: Giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 23.030 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92II là 22.020 đồng/lít, dầu Diezen 0,05SII có giá 19.300 đồng/lít, còn dầu hỏa là 19.460 đồng/lít.

Giá lúa chất lượng cao loại I giao động từ 7.050 đồng/kg, tương đương so với tháng trước (cao hơn 250 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước), lúa loại II giá từ 6.300 đồng/kg giảm 100 đồng/kg so với tháng trước trước. Giá gạo nguyên liệu loại từ 9.600 - 9.650 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 52.667 đồng/kg, thấp hơn so 2.444 đồng/kg với tháng trước và thấp hơn 2.648 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giá heo thấp là do nguồn cung dồi dào, sức tiêu thụ chậm. Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 73.667 đồng/kg; vịt trắng từ 47.500 đồng/kg giảm hơn so với tháng trước.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 30.000-31.000 tăng 2.000 đồng/kg so tháng trước, cao hơn từ 1.000 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm 2022. Chi phí trung bình để sản xuất 1 kg cá nguyên liệu khoảng 26.990 đồng/kg, với mức giá này người nuôi có lãi khá cao.

Giá tôm thương phẩm loại 1 được thu mua tại ao giá dao động 180.000-220.000 đồng/kg.

7.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 03 năm 2023 của Tỉnh, tăng 0,99% so với tháng 12 năm trước, tăng 3,11% so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 0,02% so với tháng trước; Bình quân cùng kỳ tăng 3,49%. Đây là chỉ số tăng khá cao của tháng 3 trong 4 năm trở lại đây. Nguyên nhân chỉ số giá tăng là do sự biến động mạnh của mặt hàng năng lượng trong thời gian qua. Bình quân trong 3 tháng đầu năm hầu hết các hàng hóa đều biến động theo hướng tăng ngoại trừ

mặt hàng Giao thông có chỉ số giá giảm 2,01%).

Chỉ số giá vàng tháng 03 năm 2023 so với tháng trước giảm 0,02%, tăng 1,36% so với tháng 12 năm trước, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 2,66%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 03 năm 2023 so với tháng trước tăng 0,51%, giảm 1,49% so với tháng 12-2022, tăng 3,81% so với tháng cùng kỳ năm trước.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI:

1. Công tác chính sách xã hội và lao động - việc làm:

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 09 phiên giao dịch việc làm, có 78 đơn vị tham gia tuyển dụng, tuyển sinh có 2.400 lao động, học sinh tham dự. Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh có 4.334 lao động được giải quyết việc làm đạt 14,44% so với kế hoạch năm; trong đó có 329 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh là 1.592 lao động. Ra quyết định cho 1.888 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 31.553,82 triệu đồng.

Công tác đền ơn đáp nghĩa: trong tháng điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 222 trường hợp (tăng 78 trường hợp, giảm 144 trường hợp); triển khai Kế hoạch 416 /KH của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2023; tổ chức đưa 60 đối tượng đến Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất để được tham quan, chăm sóc sức khỏe; họp mặt đại biểu là cán bộ, chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đày nhân kỷ niệm "50 năm ngày chiến thắng trở về".

Công tác giáo dục nghề nghiệp: Triển khai công tác giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2023; Kế hoạch tổ chức các lớp học xoá mù chữ, phổ cập giáo dục, hướng nghiệp dạy nghề cho phạm nhân chấp hành án tại Trại tạm giam Công an Tỉnh, giai đoạn 2023-2025; Kế hoạch đào tạo nghề phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2023. Từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 432 học viên trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, đạt 2,88% kế hoạch năm (kế hoạch 15.000 học viên).

Công tác giảm nghèo: Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022 theo chuẩn mới, số hộ nghèo 9.701 hộ, chiếm tỷ lệ 2,17%; số hộ cận nghèo 14.442 hộ, chiếm tỷ lệ 3,23%.

2. Hoạt động văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao:

Triển khai kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày

lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh trong năm 2023. Theo đó, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đã đồng loạt xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các hoạt động tuyên truyền tại địa phương. Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Tỉnh đăng ký tham gia Hội thi tuyên truyền lưu động "Biển và Hải đảo Việt Nam" với chủ đề "Đất Sen hồng hướng về Biển đảo" tại thành phố Hải Phòng.

Ban hành Kế hoạch tổ chức Tháng hoạt động Thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Đồng Tháp năm 2023. Theo đó, sẽ tổ chức 05 giải thể thao cấp tỉnh và cấp quốc gia, Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân năm 2023 và hoạt động thể dục thể thao Kỷ niệm Ngày Thể thao Việt Nam 27/3 năm 2023.

Đăng cai tổ chức thành công Giải Cầu mây các CLB Quốc gia năm 2023 (từ ngày 03-08/3/2023) tại Nhà thi đấu đa năng Tỉnh với sự tham gia tranh tài của hơn 180 vận động viên thuộc 17 CLB cầu mây các tỉnh, thành, ngành trên cả nước. Kết quả, CLB cầu mây Đồng Tháp đã vượt qua các CLB mạnh, xếp thứ 2 toàn đoàn; Xếp thứ nhất toàn đoàn thuộc về CLB cầu mây Hà Nội; CLB Đồng Nai xếp vị trí thứ 3. Ngoài ra, Sở còn phối hợp tổ chức Giải thể thao truyền thống học sinh phổ thông tỉnh Đồng Tháp năm 2023 (từ ngày 23-25/2/2023), Giải chạy việt dã Vietcombank Run "Vạn trái tim - Một niềm tin" năm 2023.

Cử các đoàn Bóng đá U17 Đồng Tháp, Xe đạp, Cử tạ, Vovinam, Bơi lội, Judo, Bi sắt, Kurash, Cờ vua tham dự thi đấu các giải quốc gia năm 2023, giải vô địch Kurash châu Á 2023 tại Trung Quốc, giải Vô địch Cờ vua nhanh và chớp nhoáng nam, nữ lứa tuổi U8, 10, 12, 14, 16, 18 thế giới 2023 tại Batumi, CH Georgia. Kết quả nổi bật, đội Cờ vua tham dự thi đấu tập huấn giải Cờ vua Phú Thứ đạt 05 HCV, 02 HCB, 03 HCĐ.

3. Công tác giáo dục:

Toàn ngành tập trung thực hiện chương trình giảng dạy học kỳ II năm học 2022-2023.

Theo số liệu năm học 2022-2023, toàn Tỉnh hiện có 425 trường phổ thông; Trong đó tiểu học 248, trung học cơ sở 121, trung học phổ thông 38, phổ thông cơ sở (cấp 1, 2) 12 trường và 6 trường THCS-THPT.

Toàn tỉnh hiện có 283.101 học sinh phổ thông các cấp, giảm 0,56% so với năm học trước. Trong đó: Học sinh tiểu học 135.377 học sinh giảm 1,90%; THCS 98.799 học sinh, giảm 0,77%; THPT 47.955 học sinh, tăng 5,31%.

Năm học 2022-2023, biên chế của toàn ngành giáo dục có 13.666 giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy. Trong đó, Giáo viên tiểu học có 6.521 người;

Giáo viên THCS có 4.668 người; Giáo viên THPT có 2.477 người. Để nâng cao chất lượng giáo dục, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ nghiệp vụ theo tiêu chuẩn nghề nghiệp được ngành giáo dục thực hiện tích cực, đến nay 100% giáo viên đã đạt chuẩn theo quy định.

4. Công tác Y tế:

Ngành y tế tiếp tục tổ chức tốt công tác khám chữa bệnh tại các tuyến, nhất là khi Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp qui mô 700 giường đi vào hoạt động góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh đáp ứng nhu cầu của người dân; đổi mới toàn diện thái độ, phong cách phục vụ của cán bộ y tế, lấy người bệnh làm trung tâm và hướng tới sự hài lòng của người bệnh, xây dựng cơ sở y tế "xanh - sạch - đẹp". Tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Tiếp tục phát triển hệ thống hội chẩn y tế từ xa và phát triển các loại hình bác sĩ gia đình.

Về công tác phòng, chống dịch cúm gia cầm A/H5N1 (có thể lây sang người) đang được các huyện, thành phố và các ngành chuyên môn tập trung triển khai thực hiện nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh gây ra, đặc biệt là đối ở các huyện biên giới giáp với tỉnh PrayVeng (Vương quốc Campuchia).

Bên cạnh đó, ngành Y tế còn tích cực tập trung cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, tuyên truyền về công tác phòng và chống sốt xuất huyết, tay chân miệng, đề phòng xảy ra dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng trên địa bàn tỉnh.

Số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm tính đến đầu tháng 3-2023 như sau: Bệnh cúm: 1.357 cas; Bệnh tiêu chảy: 1.285 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 238 cas; Sốt xuất huyết: 614 cas; Bệnh lao phổi: 16 cas; Bệnh viêm gan do virus: 27 cas; Bệnh uốn ván: 03 cas, Bệnh viêm não: 7 cas.

5. Tình hình xã hội môi trường:

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15-02-2023 đến 15-3-2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy. Vụ cháy tại số nhà 229, Nguyễn Huệ, Khóm 1, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc. Vụ cháy không gây thiệt hại về người, ước giá trị thiệt hại khoảng 70 triệu đồng. Nguyên nhân vụ cháy theo nhận định ban đầu là do chập điện.

Cũng trong tháng, xảy ra 9 vụ vi phạm môi trường; số vụ đã xử lý vi phạm môi trường là 11 vụ, với tổng số tiền xử lý là 130,50 triệu đồng. Từ đầu năm đến nay, xảy ra 25 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử lý vi phạm môi trường là 20 vụ, với tổng số tiền xử lý là 244,90 triệu đồng.

Thời gian qua, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Tháp, các sở,

ngành liên quan, cùng các tổ chức chính trị - xã hội và UBND huyện, thành phố đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân tham gia bảo vệ môi trường bằng những hành động thiết thực, hiệu quả, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, góp phần bảo vệ, phòng, chống ô nhiễm môi trường.

6. Tình hình trật tự và an toàn giao thông:

UBND tỉnh Đồng Tháp vừa ban hành Kế hoạch Năm an toàn giao thông (ATGT) 2023 với chủ đề "Thượng tôn pháp luật để xây dựng văn hóa giao thông an toàn." nhằm nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông, phấn đấu kiềm chế và kéo giảm các vụ tai nạn giao thông liên quan đến người điều khiển phương tiện sau khi đã uống rượu, bia.

Công an tỉnh chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức tuần tra kiểm soát thường xuyên, trong đó tập trung kiểm tra các đối tượng có biểu hiện uống rượu, bia tham gia giao thông, các thanh thiếu niên càn quấy điều khiển phương tiện giao thông gây mất trật tự trên các tuyến đường; mở các đợt cao điểm bảo đảm trật tự ATGT; tăng cường kết hợp thực hiện chuyên đề kiểm tra, xử lý vi phạm nồng độ cồn với các chuyên đề xử lý vi phạm trật tự, ATGT khác và các chuyên đề đấu tranh, phòng chống tội phạm trên các tuyến đường.

Theo số liệu thống kê của Ban ATGT, từ ngày 15-12-2022 đến ngày 15-3-2023, toàn tỉnh đã xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm 17 người chết và bị thương 02 người, so với cùng kỳ năm trước giảm 07 vụ, số người chết giảm 08 người, số người bị thương giảm 02 người./.

Nơi nhận:
- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (3);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ Cục (3);
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP (12);
- Lưu TH +Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG THÁP
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I: BIỂU SỐ LIỆU

1. Thu - Chi ngân sách:

	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 31/03/2023 (triệu đồng)	Ước 2023 so với	
			Dự toán giao (%)	Năm 2022 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	**7.590.000**	**2.514.684**	**33,13**	**115,07**
1. Thu nội địa	**7.440.000**	**2.477.184**	**33,30**	**119,54**
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	184.092	30,68	94,68
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.265.000	725.157	57,32	219,86
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	253.224	16,88	67,59
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	25.626	36,61	147,02
- Thu tiền sử dụng đất	900.000	282.373	31,37	103,92
- Thu phí, lệ phí	455.000	50.906	11,19	99,82
- Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	492.434	30,78	145,84
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**150.000**	**37.500**	**25,00**	**33,17**
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**15.788.495**	**3.963.671**	**25,10**	**90,73**
1. Chi cân đối ngân sách	**13.191.488**	**3.297.884**	**25,00**	**82,25**
TĐ: Chi đầu tư phát triển	3.561.000	890.250	25,00	439,92
Chi thường xuyên	9.353.865	2.407.124	25,73	132,21
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	448.411	25,00	293,32
+ Chi sự nghiệp môi trường	136.670	34.168	25,00	214,15
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	7.750	25,00	99,40
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.179.745	1.044.936	25,00	157,08
+ Chi sự nghiệp y tế	750.000	256.156	34,15	113,29
+ Chi quản lý HC - Đảng - Đoàn thể	1.388.540	347.135	25,00	90,67
Chi bổ sung qũy DTTC	2.000	500	**25,00**	25,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	**2.597.007**	**649.252**	**25,00**	**452,35**
3. Chi tạm ứng	**-**	**16.535**	**-**	**7,68**

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 28/02/2023)

	Thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 28/02/2023 (tỷ đồng)	ƯT 28/02/2023 so với 31/12/2022
I. Nguồn vốn huy động	**61.620**	**62.900**	**102,08**
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	44.001	105,02
- Tiền gửi thanh toán	19.231	18.201	94,64
- Phát hành giấy tờ có giá	492	557	113,21
II. Tổng dư nợ tín dụng	**94.228**	**96.800**	**102,73**
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	72.786	102,72
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	24.014	102,76
III. Nợ xấu	**481**	**680**	**141,37**
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	0,70	-

3. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				tháng 3	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	*ha*	4	34	-	-
+ Gỗ khai thác	*m3*	7.744	23.593	151,34	113,19
+ Củi khai thác	*ste*	20.896	74.362	97,84	118,59
+ Số vụ cháy rừng	*vụ*	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	*ha*	-	-	-	-
+ Số vụ phá rừng	*vụ*	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	*ha*	-	-	-	-

4. Thủy sản

	Ước tính tháng 03 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2022(%)	
			tháng 03	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	**171**	**3.599**	**33,53**	**94,96**
Trong đó: Cá tra thâm canh	72	1.317	120,00	104,19
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	**13.413**	**108.981**	**95,70**	**106,48**
a. Nuôi trồng thủy sản	12.412	105.980	94,28	106,59
Trong đó: Cá tra thâm canh	2.154	80.378	105,28	108,72
b. Khai thác thủy sản	1.001	3.001	117,63	102,67

5. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 3 năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2022-2023 (đến 15-03-2023)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	*ha*	**190.171**	**100,48**
- Các loại cây ngắn ngày khác	*ha*	12.340	101,74
TĐ: + Ngô	*ha*	1.310	129,83
+ Khoai lang	*ha*	139	92,05
+ Đậu các loại	*ha*	109	253,49
+ Rau các loại	*ha*	5.222	121,61
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	*ha*	**147.673**	**125,81**
- Các loại cây ngắn ngày khác:	*ha*	8.320	96,14
TĐ: + Ngô	*ha*	1.014	125,19
+ Khoai lang	*ha*	129	90,85
+ Đậu các loại	*ha*	68	161,90
+ Rau các loại	*ha*	3.053	125,23
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	*Tấn*	**1.061.869**	**122,75**
- Các loại cây ngắn ngày khác:		69.234	116,03
+ Ngô	*Tấn*	8.315	125,15
+ Khoai lang	*Tấn*	3.122	90,73
+ Đậu các loại	*Tấn*	149	161,96
+ Rau các loại	*Tấn*	89.608	191,47
2. Vụ Hè thu 2023 (đến 15-3-2023)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	*ha*	**70.071**	**107,44**
- Các loại cây ngắn ngày khác	*ha*	**3.386**	185,84
TĐ: + Ngô	*ha*	687	107,85
+ Khoai lang	*ha*	5	-
+ Đậu các loại	*ha*	-	-
+ Rau các loại	*ha*	1.338	120,50

6.Sản xuất công nghiệp:

a. Giá trị sản xuất công nghiệp:

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I/2022 (triệu đồng)	Thực hiện quý I/2023 (triệu đồng)	Quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. GIÁ HIỆN HÀNH	**23.216.890**	**25.056.820**	**107,92**
Khai khoáng	127.302	20.200	15,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.692.099	24.628.110	108,53
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	252.731	259.860	102,82
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	144.758	148.650	102,69
II. GIÁ SO SÁNH 2010	**15.944.338**	**17.101.126**	**107,26**
Khai khoáng	33.015	5.010	15,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.696.268	16.876.568	107,52
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	115.735	118.348	102,26
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	99.320	101.200	101,89

b. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 03 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ƯT	Tháng ƯT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 03	Cộng dồn
Cát khai thác (1000 m3)	479	733	1.293	152,89	61,35	52,07
Khai thác cát đen	479	727	1.287	151,63	69,84	56,82
Khai thác cát vàng	0	6	6	-	3,93	2,78
Cá philê đông lạnh (tấn)	33.155	41.207	109.652	124,28	123,41	110,81
Gạo xay xát, lau bóng (tấn)	117.308	139.095	370.634	118,57	130,86	117,63
Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (tấn)	1.630	1.804	5.364	110,70	92,67	85,04
Thức ăn thủy sản (Tấn)	124.110	150.765	393.968	121,48	112,22	105,49
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu - 1000 gói)	9.764	8.500	22.552	87,05	206,29	187,51
Áo quần các loại (1000 cái)	710	823	2.251	116,01	192,31	119,43
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời … (1000 đôi)	155	220	561	141,94	66,67	58,89
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (triệu viên)	49	60	142	122,14	225,69	155,39
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (triệu viên)	97	103	278	106,48	160,26	155,32
Bê tông tươi (m3)	10.287	11.150	32.678	108,39	95,26	92,77
Bia (1000 lít)	1.126	1.579	3.660	140,27	130,62	79,76
Nước sản xuất (1000 m3)	4.537	4.919	13.784	108,42	128,38	103,03

c. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 03/2023

ĐVT: %

	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 03 năm 2023 so với Tháng 02 năm 2023	Tháng 03 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**109,02**	**122,60**	**117,73**	**107,51**
Khai khoáng	**99,33**	**153,71**	**56,91**	**49,41**
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	99,33	153,71	56,91	49,41
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**110,60**	**122,37**	**119,55**	**108,80**
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,18	122,22	120,05	109,61
Sản xuất đồ uống	143,04	129,00	133,70	82,22
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	322,14	87,05	206,29	187,51
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	148,90	116,44	147,42	126,63
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	64,78	145,88	75,14	68,01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	108,13	122,55	135,34	121,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	92,82	131,22	94,53	83,44
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	196,67	115,95	196,55	155,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,43	118,11	119,39	112,54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,28	108,39	95,26	92,77
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	129,52	117,19	120,87	129,49
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	163,87	139,15	179,87	148,25
Sản xuất xe có động cơ	269,23	114,29	266,67	267,50
SX phương tiên vận tải	257,81	102,12	272,34	194,11
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	51,64	150,00	65,41	60,15
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	3.116,71	106,46	3.283,33	1.857,72
Sản xuất và phân phối điện	**92,71**	**132,24**	**100,12**	**96,50**
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	92,71	132,24	100,12	96,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**97,72**	**107,73**	**126,99**	**106,12**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,02	108,42	128,38	103,03
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	161,21	102,41	116,54	138,54
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

d. Chỉ số lao động tháng 03/2023

ĐVT: %

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**101,27**	**96,98**	**97,12**
Phân theo ngành kinh tế cấp I			
Khai khoáng	100,00	98,43	99,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,35	96,75	96,89
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	99,32	99,32
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,39	103,18	102,96
Chia theo loại hình kinh tế			
Doanh nghiệp nhà nước	100,87	159,33	140,01
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,71	88,31	89,28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	103,17	91,74	98,95

e. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 03/2023

ĐVT: %

	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2023 so với Tháng 02 năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	**110,34**	**116,84**	**114,68**	**107,72**
Sản xuất chế biến thực phẩm	**110,34**	**116,84**	**114,68**	**107,72**
Sản xuất đồ uống	108,99	116,76	114,60	107,15
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	97,72	122,64	89,30	97,81
Dệt	313,52	113,18	159,47	159,37
Sản xuất trang phục	-	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	128,70	108,73	126,35	102,72
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	65,89	164,08	75,81	65,11
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,74	112,53	132,98	124,26
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	76,95	111,88	69,15	66,95
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	209,05	125,15	118,96	156,49
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,61	109,52	111,94	104,76
Sản xuất kim loại	93,89	106,44	93,54	90,41
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ m. móc, TB)	-	-	-	-
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	127,85	109,91	113,99	121,21
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	160,55	138,29	177,92	149,19
Sản xuất phương tiên vận tải	269,24	114,29	266,70	267,49
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, TB	-	-	-	-

f. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 03/2023

ĐVT: %

	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 02 năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 03 năm 2022
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	**108,87**	**102,59**	**109,14**
Sản xuất chế biến thực phẩm	**108,87**	**102,59**	**109,14**
Sản xuất đồ uống	106,43	102,54	105,57
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	168,56	111,63	207,14
Dệt	140,57	100,00	167,83
Sản xuất trang phục	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	204,88	117,24	273,43
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre …	72,96	109,85	95,89
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	195,20	108,25	194,80
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	210,16	146,52	254,10
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	126,98	101,27	140,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	681,59	118,78	600,05
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	-	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	134,36	106,04	138,12
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-
Sản xuất phương tiên vận tải	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

g. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	**124**	**871.538**	**1.941**	**88**	**537.577**	**380**
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-	2	600	5
Công ty TNHH	120	800.538	1.902	82	476.798	355
Công ty cổ phần	4	71.000	39	4	60.179	20
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	2.000	5	2	3.500	4
B. Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	46.300	152	11	41.500	58
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	10.000	10	-	-	-
F. Xây dựng	24	241.200	109	15	116.400	58
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	71	513.550	1.593	43	320.477	195
H. Vận tải kho bãi	5	4.868	20	1	2.900	3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5.000	12	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	1	30	4	2	300	9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1	5.000	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	23.600	5	3	21.000	13
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	14.500	18	6	21.500	18
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	3	4.900	14
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	-	-	-	1	100	6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	2	10.490	13	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	**140**	-	-	**171**	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	**113**	-	-	**57**	-	-
4. Số DN giải thể	**41**	-	-	**18**	-	-

7. Vốn đầu tư:

7.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý IV năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Ước tính quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**5.500.975**	**5.116.939**	**108,92**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.313.793	1.042.239	108,93
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	30.589	12.501	39,56
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	33.716	40.916	125,42
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.801.778	3.883.422	114,02
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	11.419	1.261	11,37
Vốn huy động khác	309.680	136.600	52,52

7.2. Vốn đầu tư phát triển thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước ĐP

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 03 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 03	cộng dồn
TỔNG SỐ	**364.100**	**393.160**	**1.113.339**	**107,98**	**148,06**	**145,93**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**260.900**	**280.460**	**797.019**	**107,50**	**148,67**	**145,90**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	71.500	77.648	226.127	108,60	126,86	129,26
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	68.100	72.300	206.368	106,17	237,53	209,60
Vốn Nước ngoài (ODA)	35.100	37.500	105.439	106,84	132,98	130,49
Vốn Xổ số kiến thiết	86.200	93.012	259.085	107,90	135,19	134,88
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**103.200**	**112.700**	**316.320**	**109,21**	**146,55**	**145,99**
Vốn cân đối ngân sách huyện	78.740	86.020	241.380	109,25	138,30	137,29
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	37.900	40.100	113.079	105,80	121,15	115,15
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	20.759	22.690	63.649	109,30	181,52	184,49
Vốn khác	3.701	3.990	11.291	107,81	181,36	177,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

7.3. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 3	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	**408.648**	**440.970**	**1.248.017**	**107,91**	**147,19**	**140,25**
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	44.548	47.810	134.678	107,32	140,44	106,12
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	364.100	393.160	1.113.339	107,98	148,06	145,93
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	340.420	369.600	1.042.239	108,57	154,34	147,87
+ Ngân sách trung ương	96.720	103.200	293.088	106,70	197,14	161,66
+ Ngân sách địa phương	243.700	266.400	749.151	109,31	142,37	143,10
b. Vốn vay	43.228	45.310	130.358	104,82	134,98	123,91
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	27.300	28.400	82.400	104,03	132,50	134,79
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	8.400	8.860	25.520	105,48	103,02	97,40
d. Vốn khác	16.600	17.200	49.900	103,61	95,82	93,04

8. Giao thông vận tải:

8.1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
TỔNG SỐ	**234.005**	**236.650**	**713.357**	**101,13**	**139,72**	**140,20**
Vận tải hành khách	**112.898**	**114.358**	**344.451**	**101,29**	**203,41**	**206,18**
Đường bộ	103.745	105.145	316.830	101,35	203,95	210,24
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	9.153	9.213	27.621	100,66	197,49	168,77
Đường biển						
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	**104.617**	**105.796**	**319.434**	**101,13**	**106,56**	**106,33**
Đường bộ	49.738	50.542	152.428	101,62	108,28	107,33
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	54.879	55.254	167.006	100,68	105,04	105,43
Đường biển						
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**16.490**	**16.495**	**49.472**	**100,03**	**118,93**	**119,70**
Bốc xếp						
Kho bãi	16.490	16.495	49.472	100,03	118,93	119,70
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

8.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**3.118**	**3.150**	**9.437**	**101,03**	**181,34**	**147,40**
Đường bộ	974	987	2.957	101,40	182,53	206,10
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	2.145	2.163	6.480	100,85	180,80	130,45
Đường biển						
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**70.147**	**70.919**	**212.803**	**101,10**	**180,79**	**177,72**
Đường bộ	67.315	68.070	204.257	101,12	182,39	180,00
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	2.833	2.849	8.547	100,58	149,32	136,46
Đường biển						
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**826**	**836**	**2.507**	**101,18**	**107,90**	**107,68**
Đường bộ	308	313	940	101,51	108,32	107,87
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	518	523	1.567	100,98	107,64	107,57
Đường biển						
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**76.595**	**77.595**	**232.204**	**101,30**	**105,30**	**107,57**
Đường bộ	17.545	17.785	53.277	101,37	103,13	105,27
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	59.050	59.810	178.928	101,29	105,97	108,27
Đường biển						
Hàng không	-	-	-	-	-	-

9. Thương mại:

9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	**10.634.211**	**10.695.250**	**32.061.281**	**100,57**	**116,61**	**116,16**
Chia theo ngành						
+ Thương nghiệp	8.287.067	8.364.373	25.142.244	100,93	114,62	113,21
+ Khách sạn nhà hàng	1.564.943	1.587.802	4.704.682	101,46	132,36	129,39
+ Du lịch, lữ hành	2.815	2.895	8.605	102,84	300,00	308,64
+ Dịch vụ	779.386	740.180	2.205.750	94,97	109,76	125,71

9.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
TỔNG SỐ	**8.287.067**	**8.364.373**	**25.142.244**	**100,93**	**114,62**	**113,21**
Phân theo nhóm hàng						
1. Lương thực, thực phẩm	3.407.092	3.447.415	10.439.602	101,18	107,16	108,48
2. Hàng may mặc	237.476	238.785	706.936	100,55	113,15	106,40
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	609.587	615.630	1.800.847	100,99	157,24	144,29
4.Vật phẩm văn hóa, giáo dục	75.241	75.764	226.679	100,70	153,88	115,06
5.Gỗ và vật liệu xây dựng	918.250	927.650	2.933.550	101,02	104,03	106,78
6.Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	37.860	38.243	114.557	101,01	105,43	104,71
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	267.482	270.860	815.174	101,26	124,07	111,82
8. Xăng dầu các loại	842.758	852.064	2.559.072	101,10	126,31	127,00
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	73.780	74.690	217.417	101,23	114,64	108,59
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.327.415	1.331.275	3.959.965	100,29	111,38	109,32
11. Hàng hóa khác	397.820	398.756	1.088.466	100,24	148,64	133,42
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	92.306	93.241	279.979	101,01	118,33	118,59

9.1. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1.564.943**	**1.587.802**	**4.704.682**	**101,46**	**132,36**	**129,39**
Dịch vụ lưu trú	24.518	24.824	73.314	101,25	144,97	129,55
Dịch vụ ăn uống	1.540.425	1.562.978	4.631.368	101,46	132,18	129,39
Du lịch lữ hành	**2.815**	**2.895**	**8.605**	**102,84**	**300,00**	**308,64**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**779.386**	**740.180**	**2.205.750**	94,97	**109,76**	**125,71**

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	**102.085**	**104.065**	**301.416**	**101,94**	**68,20**	**75,15**
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	**74.842**	**76.759**	**214.101**	**102,56**	**61,97**	**63,48**
a/ Chia theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	27.877	27.948	89.206	100,25	94,16	135,19
Kinh tế tập thể	-	-	-		-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-		-	-
Kinh tế tư nhân	64.166	64.935	177.848	101,20	59,41	61,19
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.042	11.182	34.363	111,35	82,21	77,28
b/ Chia theo mặt hàng						
Thủy sản chế biến	43.346	43.711	114.981	100,84	53,41	52,54
Gạo	17.187	18.472	56.876	107,48	134,91	121,63
Bánh phồng tôm	991	1.003	2.752	101,23	66,66	55,75
Sản phẩm may	6.129	6.249	21.481	101,96	38,53	53,89
Hàng hóa khác	34.432	34.630	105.325	100,58	88,05	116,16
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	27.243	27.306	87.315	100,23	95,07	136,82
c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu						
Thủy sản chế biến (tấn)	17.284	17.460	41.936	101,02	64,25	54,30
Gạo (tấn)	30.672	33.142	100.434	108,05	135,77	111,59
Bánh phồng tôm	647	655	1.779	101,24	70,78	58,88

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	**54.384**	**54.755**	**154.570**	**100,68**	**85,61**	**101,75**
a/ Chia theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	42.857	43.076	122.640	100,51	104,58	140,77
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	8.129	8.250	23.432	101,49	49,19	45,32
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3.398	3.430	8.498	100,94	57,15	64,97
b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu						
Xăng dầu	42.546	42.761	121.877	100,50	105,08	141,33
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.480	4.550	11.814	101,56	204,49	209,58
Nguyên phụ liệu dệt may	4.750	4.807	13.230	101,21	99,77	104,05
Hàng khác	2.608	2.637	7.650	101,12	16,26	16,17
c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu						
Xăng dầu (tấn)	50.180	50.460	140.972	100,56	139,27	152,71

12. Chỉ số giá

12.1. Chỉ số giá tháng 03 giai đoạn 2010-2023

ĐVT: %

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,65	108,57
- Năm 2011	101,80	114,39
- Năm 2012	100,41	114,02
- Năm 2013	99,74	105,70
- Năm 2014	99,57	103,30
- Năm 2015	100,04	100,34
- Năm 2016	100,58	101,34
- Năm 2017	99,95	103,35
- Năm 2018	100,53	103,96
- Năm 2019	100,03	102,04
- Năm 2020	99,58	101,91
- Năm 2021	99,83	101,93
- Năm 2022	100,71	102,72
- Năm 2023	99,98	103,11

12.2. Chỉ số giá tháng 03/2023

ĐVT: %

	Tháng 3 năm 2023 so với				BQ 3 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2022	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	**110,08**	**103,11**	**100,99**	**99,98**	**103,49**
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,93	105,34	100,46	99,50	105,67
- Lương thực	118,97	103,12	102,40	100,32	102,32
- Thực phẩm	116,10	105,57	99,94	99,10	106,28
- Ăn uống ngoài gia đình	109,12	106,26	100,57	100,04	106,36
2. Đồ uống và thuốc lá	104,11	101,79	100,09	100,06	101,84
3. May mặc, mũ nón, giầy dép	107,18	102,41	100,37	99,93	102,63
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,29	102,39	101,84	100,64	102,19
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,48	103,25	100,60	100,05	103,29
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,21	100,03	100,02	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	108,97	95,38	103,34	100,19	97,99
8. Bưu chính viễn thông	100,22	100,64	100,52	100,15	100,55
9. Giáo dục	126,25	120,90	100,04	100,00	120,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	131,51	125,33	100,00	100,00	125,43
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,93	101,80	100,34	100,15	101,66
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	105,06	102,53	101,02	100,47	102,18
b. Chỉ số giá vàng	**139,73**	**97,34**	**101,36**	**99,08**	**99,95**
c Chỉ số giá đô la mỹ	**102,46**	**103,81**	**98,51**	**100,51**	**103,74**

13. Một số chỉ tiêu xã hội:

	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	*vụ*	1	2
b. Số vụ nổ	*vụ*	0	0
c. Số người chết do cháy nổ	*vụ*	0	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	*vụ*	0	0
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	*triệu đồng*	700	1.200
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	*vụ*	9	25
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	*vụ*	11	20
c. Số tiền xử lý	*triệu đồng*	130,50	244,90
2. Y tế (tính đến 28/02/2023)			
Thương hàn	*cas*	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	*cas*	3	7
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	*cas*	17	27
Sốt xuất huyết	*cas*	321	614
Sốt rét	*cas*	0	0
Cúm	*cas*	649	1.357
Cúm A(H5N1)	*cas*	0	0
Bệnh tay chân miệng	*cas*	92	238
Lao phổi	*cas*	8	16
Lỵ amip	*cas*	1	1
Lỵ trực trùng	*cas*	0	1
Quai bị	*cas*	0	0
Tiêu chảy	*cas*	736	1.285
Sởi	*cas*	1	2
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 17/3/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	*vụ*	x	17
- Đường bộ	*vụ*	x	17
- Đường thủy	*vụ*	x	0
So cùng kỳ năm trước	*%*	x	70,83
- Đường bộ	*%*	x	70,83
- Đường thủy	*%*	x	-
b- Số người chết	*người*	x	17
- Đường bộ	*người*	x	17
- Đường thủy	*người*	x	0
So cùng kỳ năm trước	*%*	x	68,00
- Đường bộ	*%*	x	68,00
- Đường thủy	*%*	x	-
c- Số người bị thương	*người*	x	2
- Đường bộ	*người*	x	2
- Đường thủy	*người*	x	-
So cùng kỳ năm trước	*%*	x	50,00
- Đường bộ	*%*	x	50,00
- Đường thủy	*%*	x	-

PHỤ LỤC II: BIỂU ĐỒ

1. Diện tích xuống và thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2021-2022 và 2022-2023 (đến ngày 15/03):

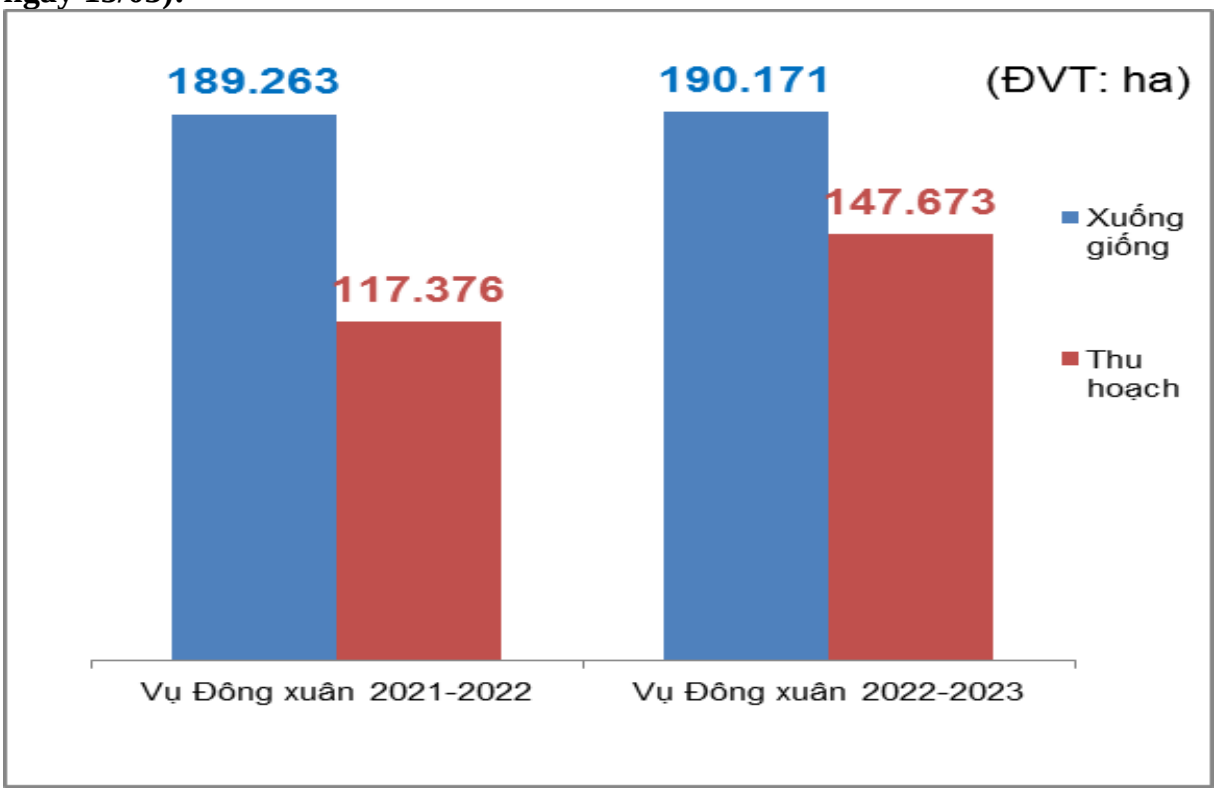

2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (Quí I/2023 so Quí I/2022)

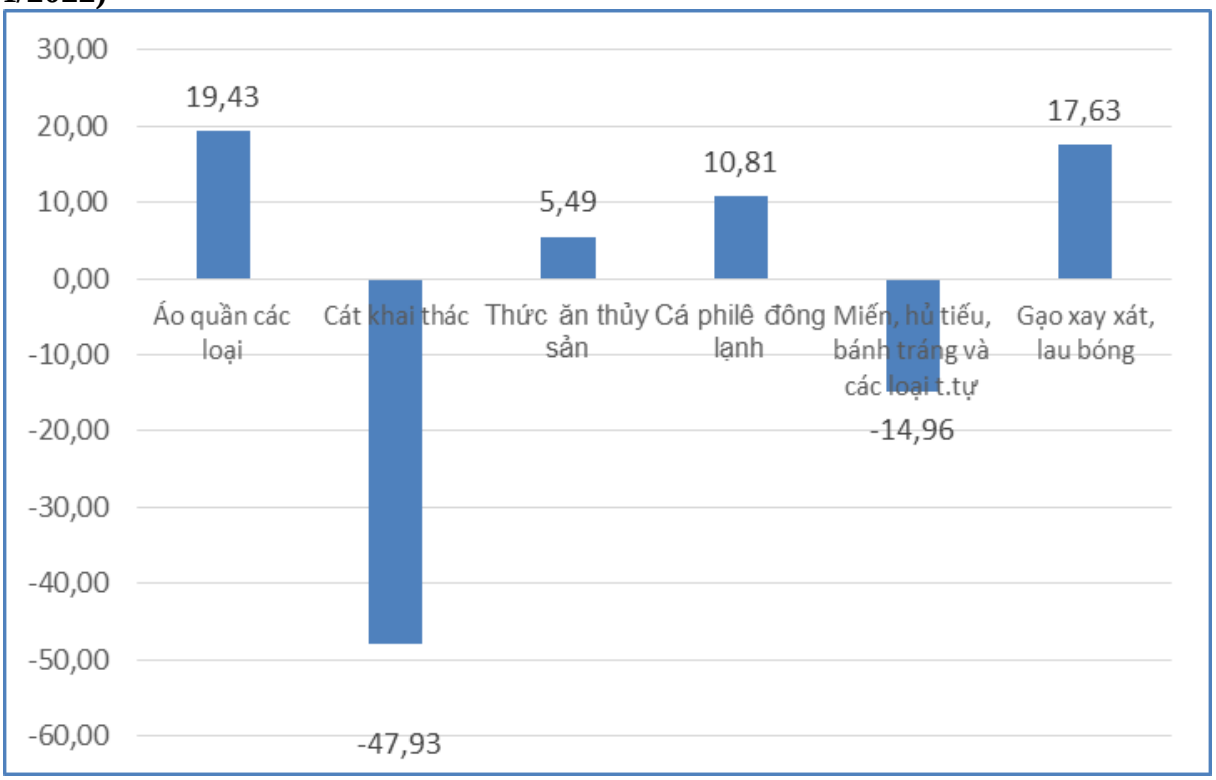

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (tháng 03 các năm 2013 - 2023; %):

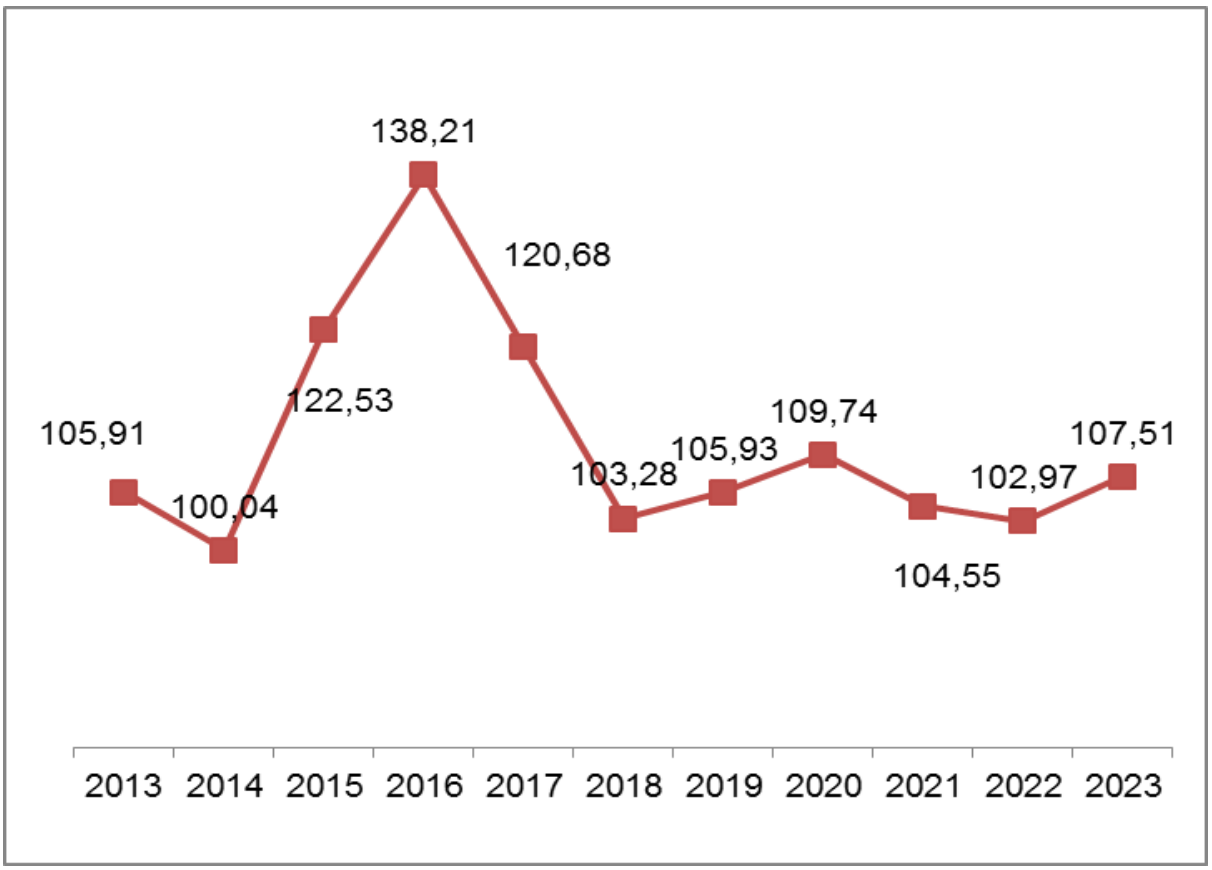

4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùngquí I/2022 và I/2023:

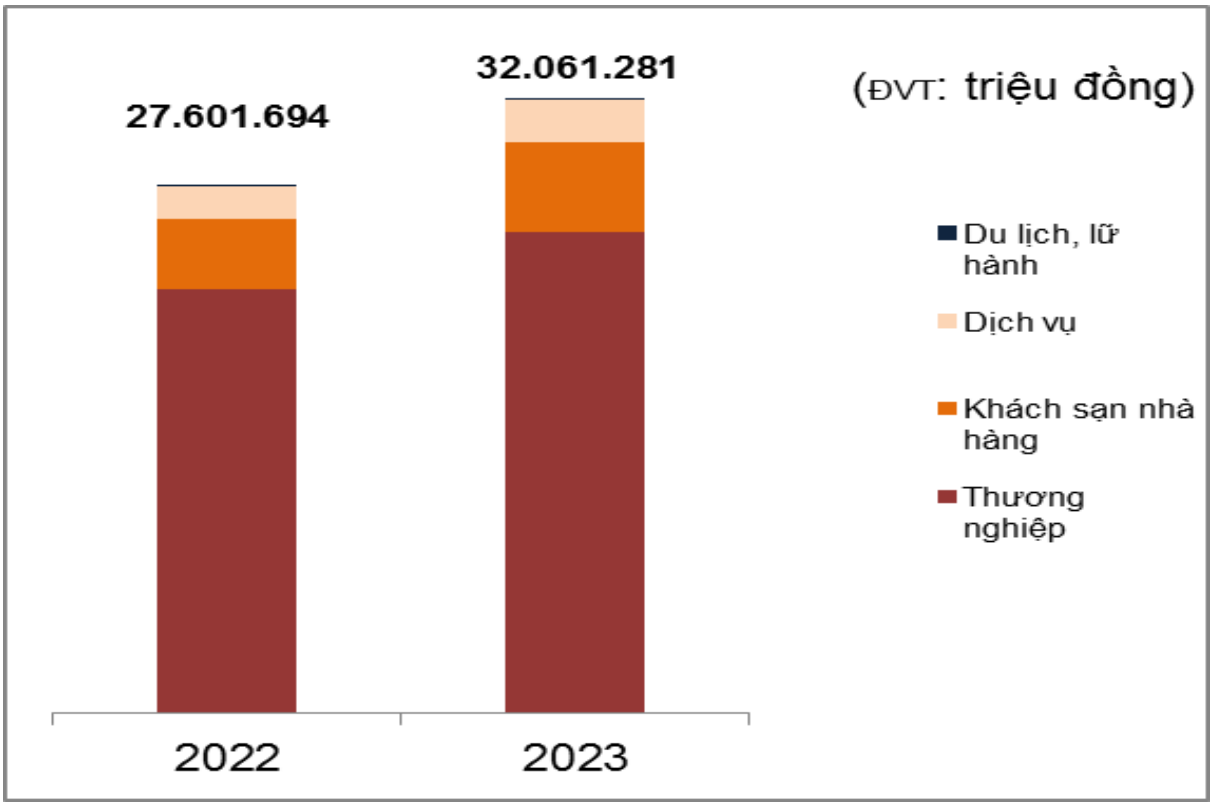

5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (03 tháng đầu năm 2023 so với 03 tháng đầu năm 2022):

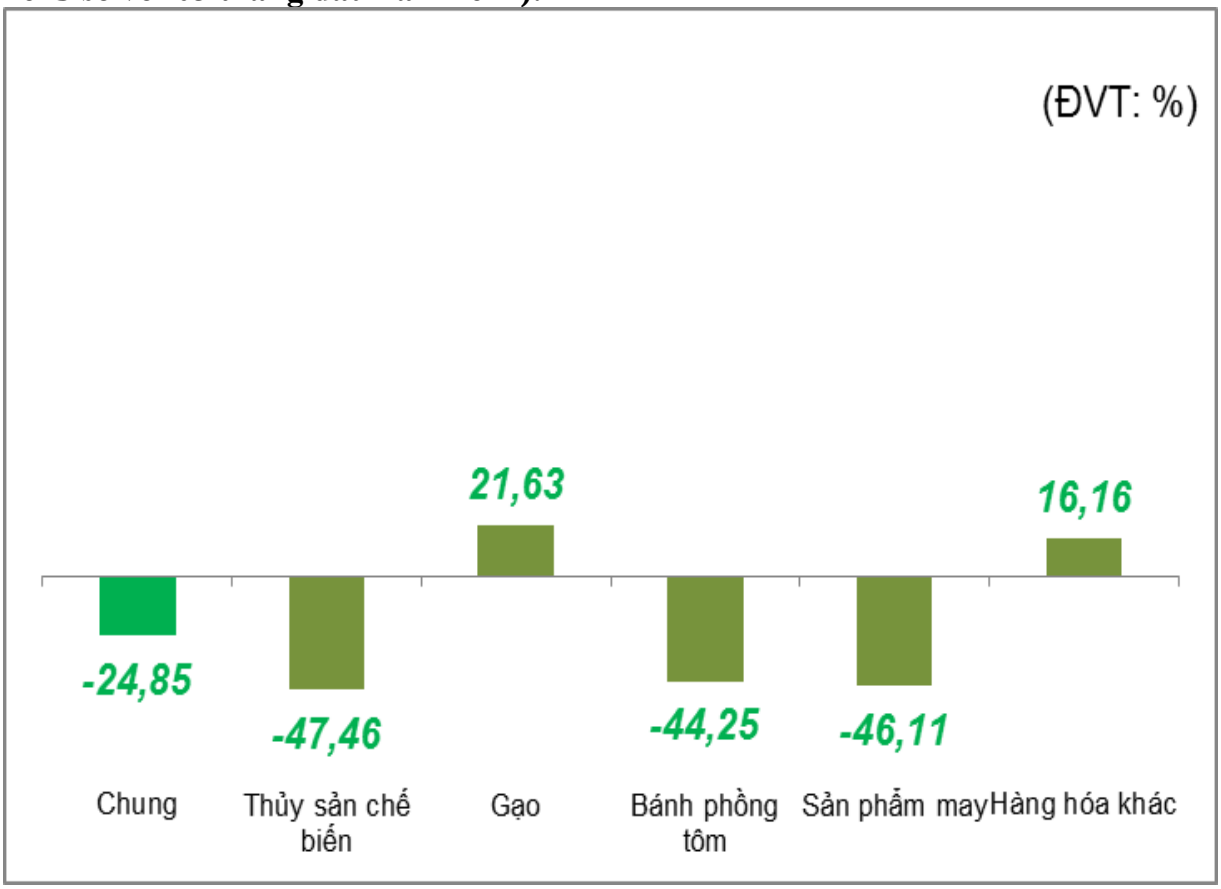

6. Kim ngạch xuất khẩu tháng Quí I năm 2020-2022 (1000 USD)

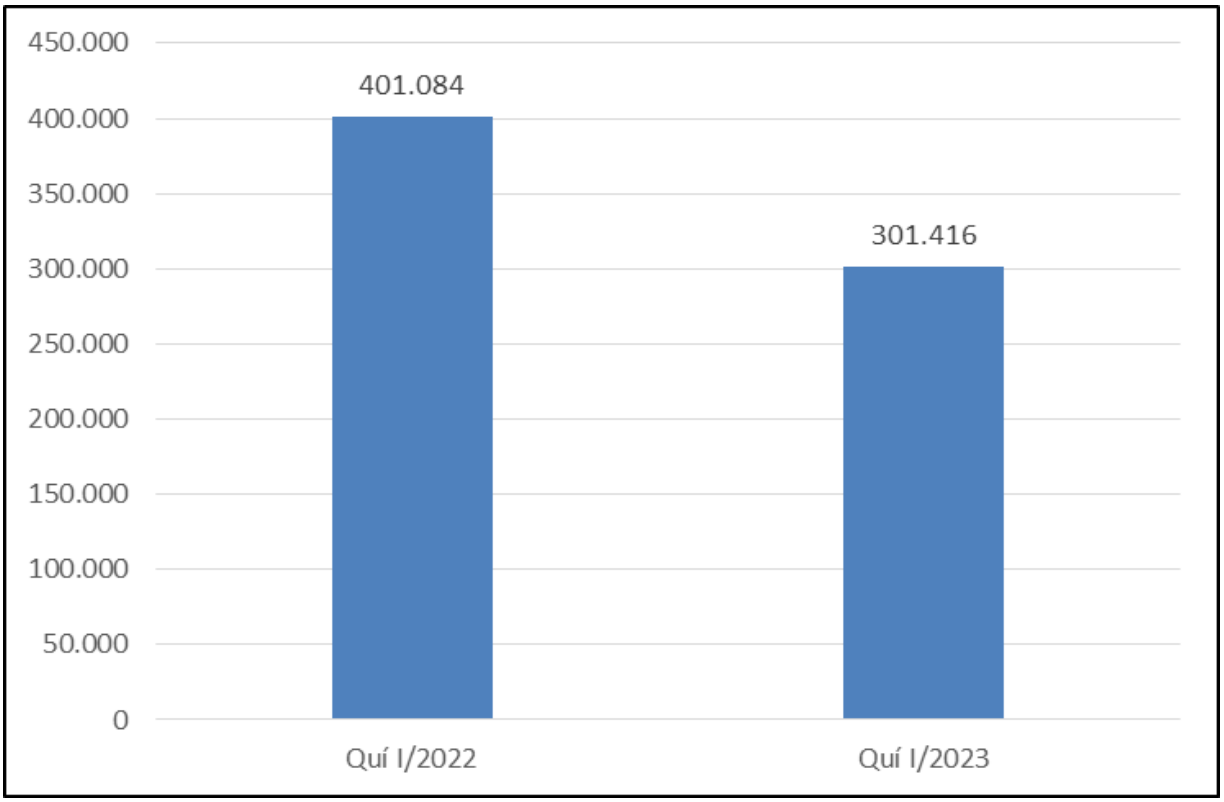

7. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (03 tháng đầu năm 2023 so với 03 tháng đầu năm 2022; %):

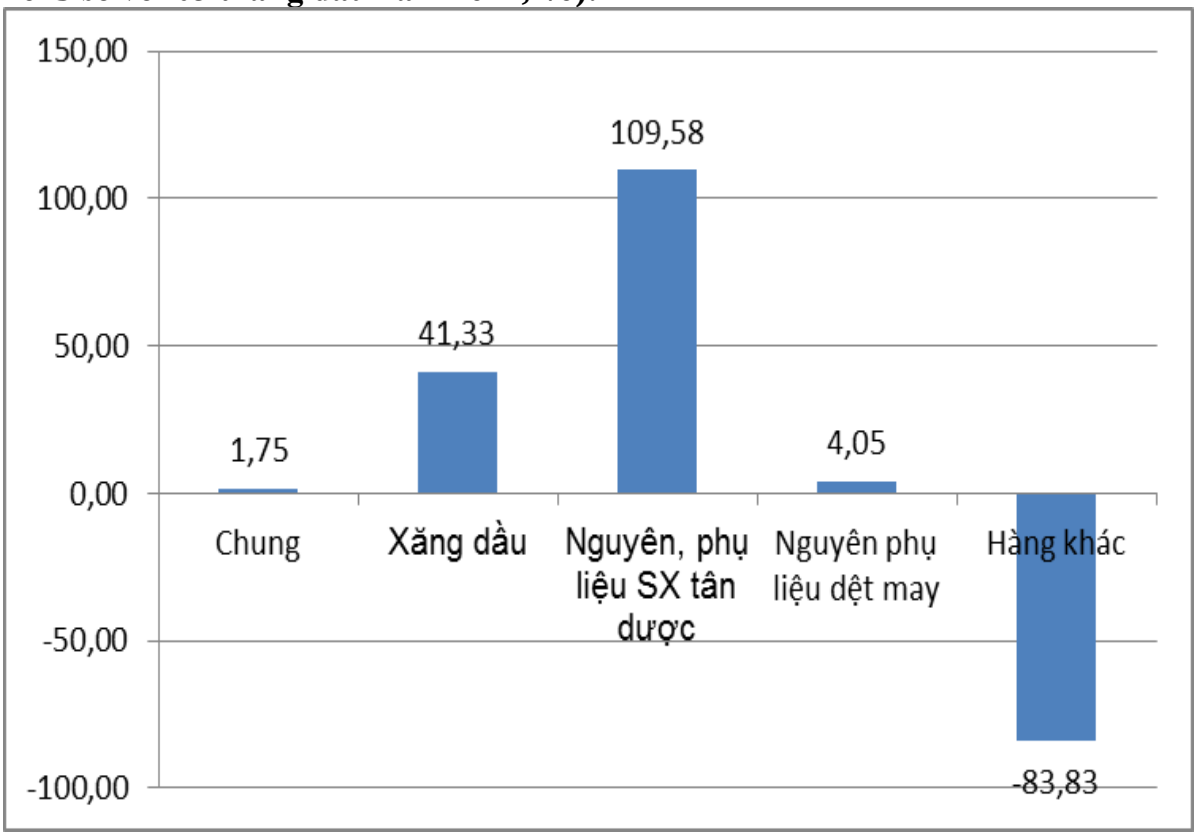

8. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 03 các năm 2010-2023 (so với cùng kỳ năm trước)

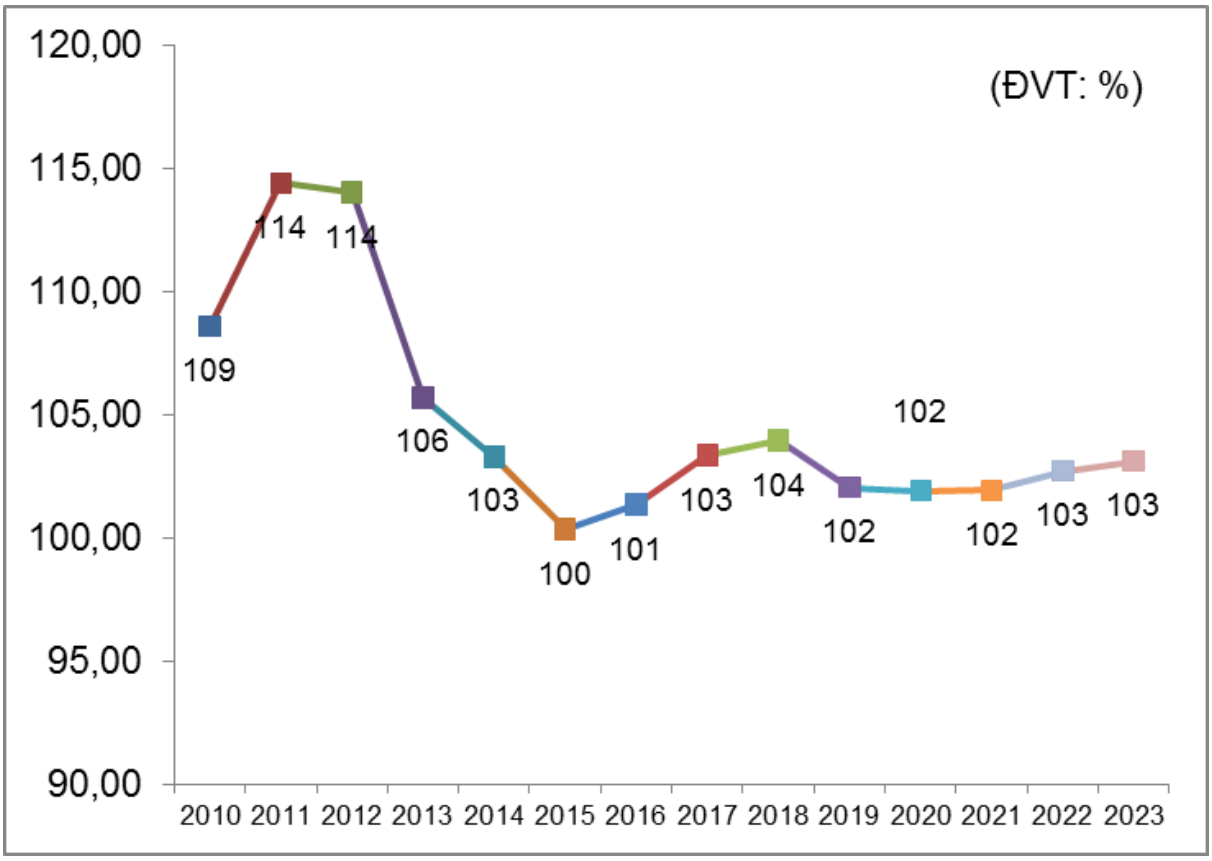
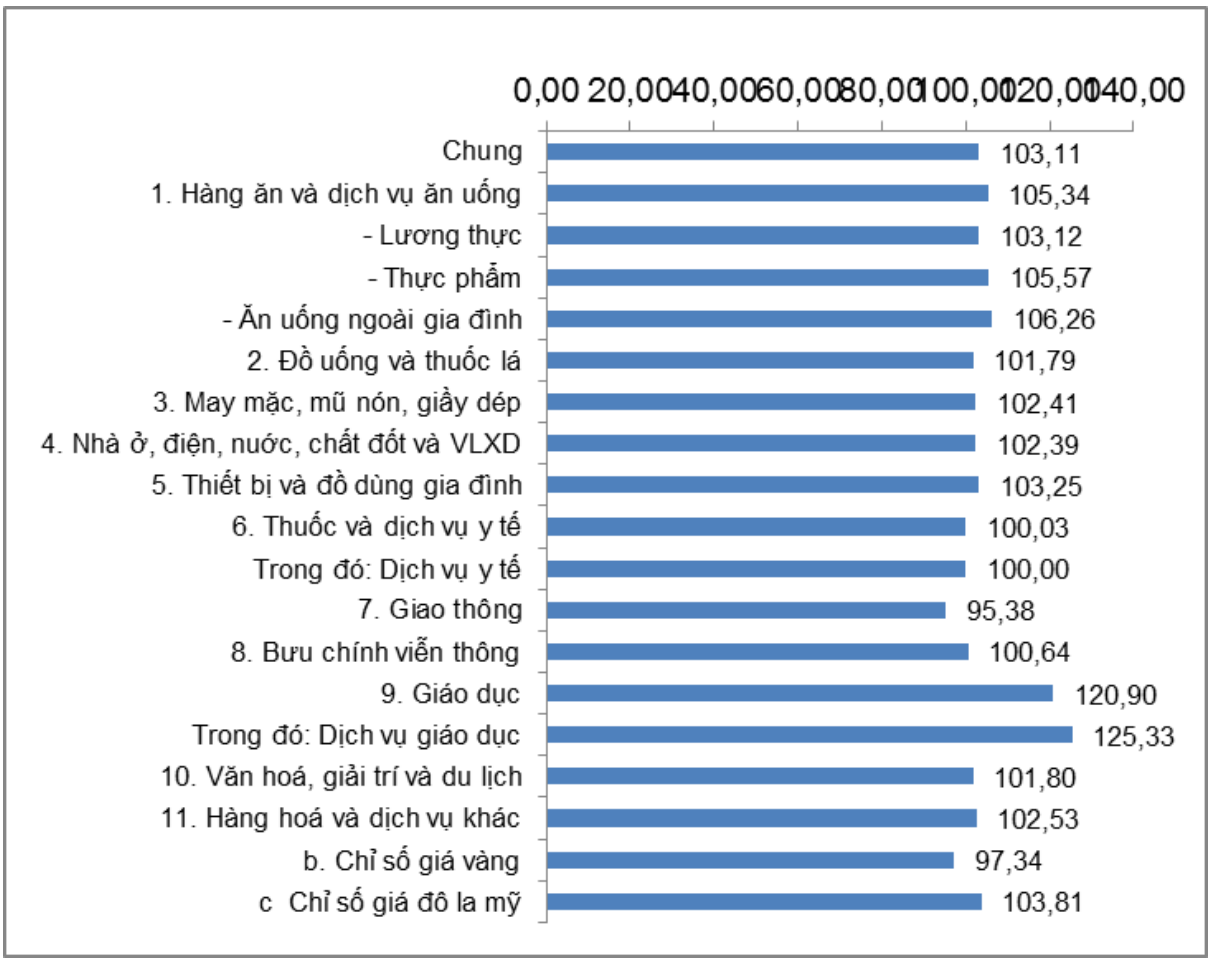
9. Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng tháng 03 năm 2023 (so tháng 3/2022; %)